# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP Bao bì Tiền Giang

| Ngày 31/12/2024 | 7,900 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **0%** | **21.5%** | **-** |

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 5,200 - 12,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 9 |
| Số lượng CPLH (CP) | 1,190,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | (0.90) |
| EPS | |
| P/E | |

**DT thuần**
*Q4/24*
*tỷ VNĐ*

**LN thuần**
*Q4/24*
*tỷ VNĐ*

**LN sau thuế**
*Q4/24*
*tỷ VNĐ*

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2024*
**-2.6%**
YoY: +/-▼ 3.0%

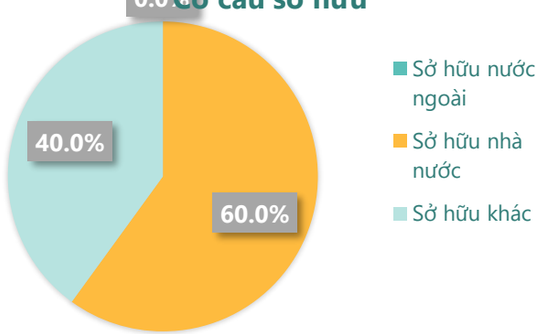
**ROE**
*2024*
**-5.9%**
YoY: +/-▼ 7.2%

**DT thuần**
*2024*
**40.8**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼10.0| -19.7%

**LN thuần**
*2024*
**-0.83**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.44| -111%

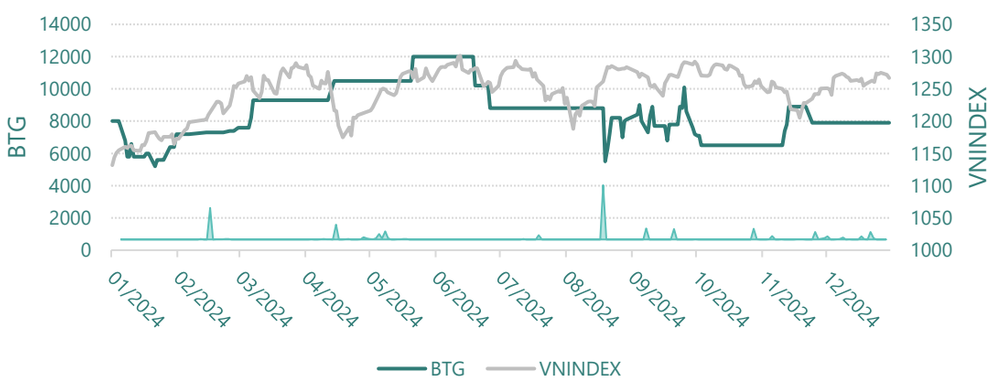
**LN sau thuế**
*2024*
**-1.05**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.29| -534%

### Cơ cấu sở hữu

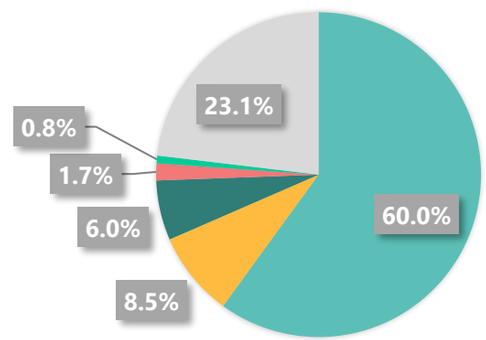



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

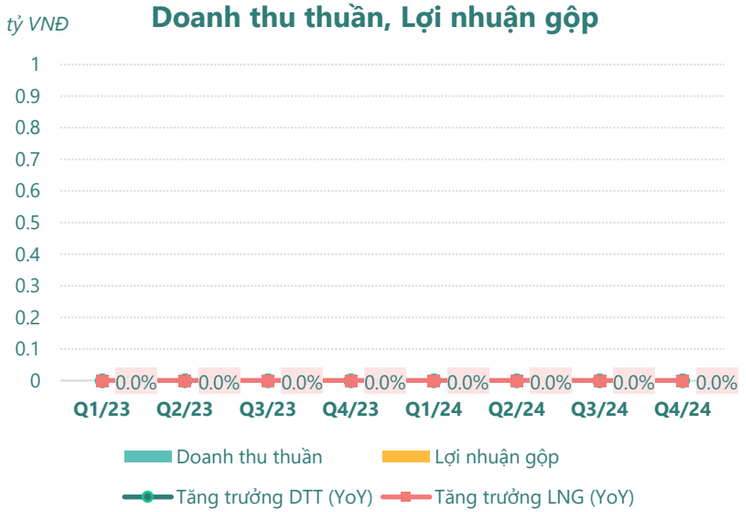



- Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP
- CTCP Đầu tư quốc tế ABC Group
- Lê Quang Huy
- Lâm Anh Tuấn
- Lê Nguyễn Thanh Trà (Đại diện công bố thông tin)
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

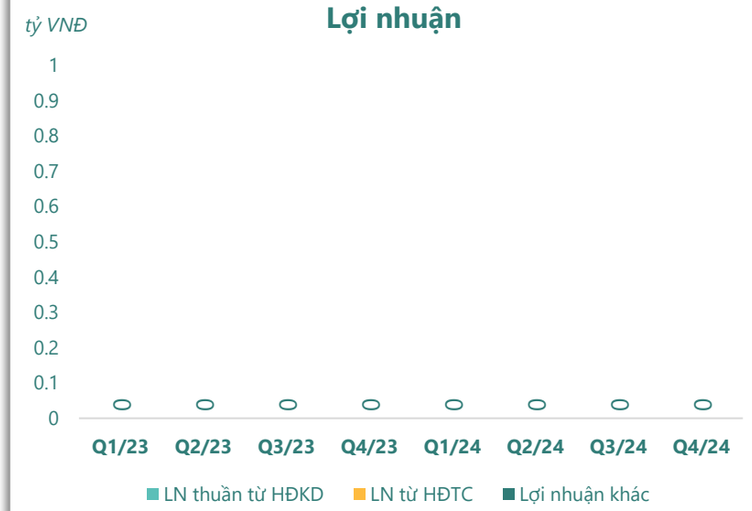
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



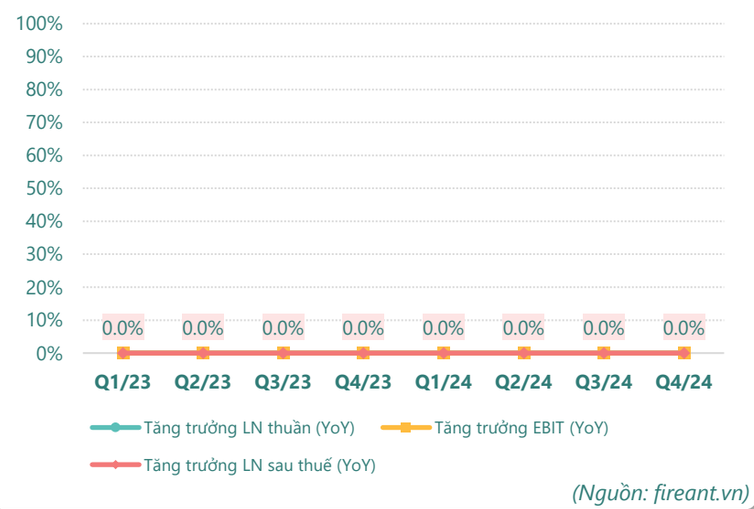

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



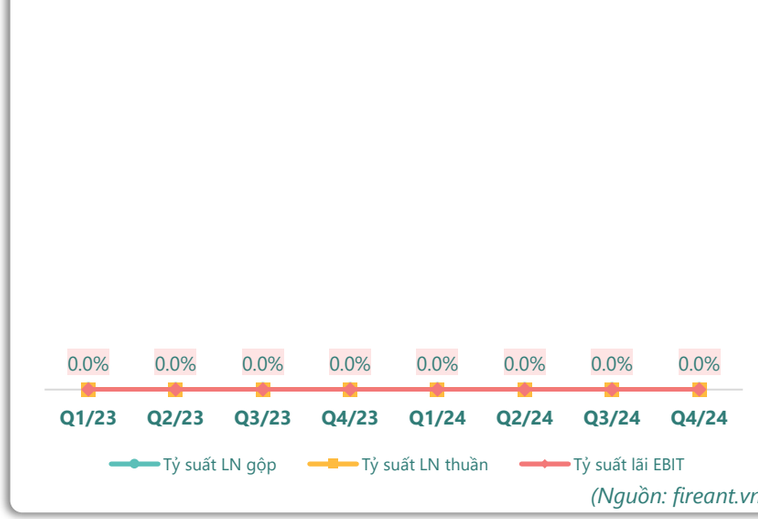

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



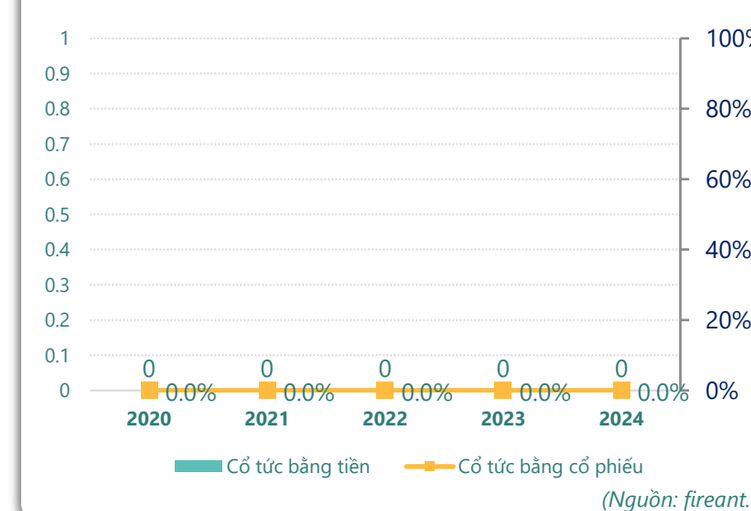

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



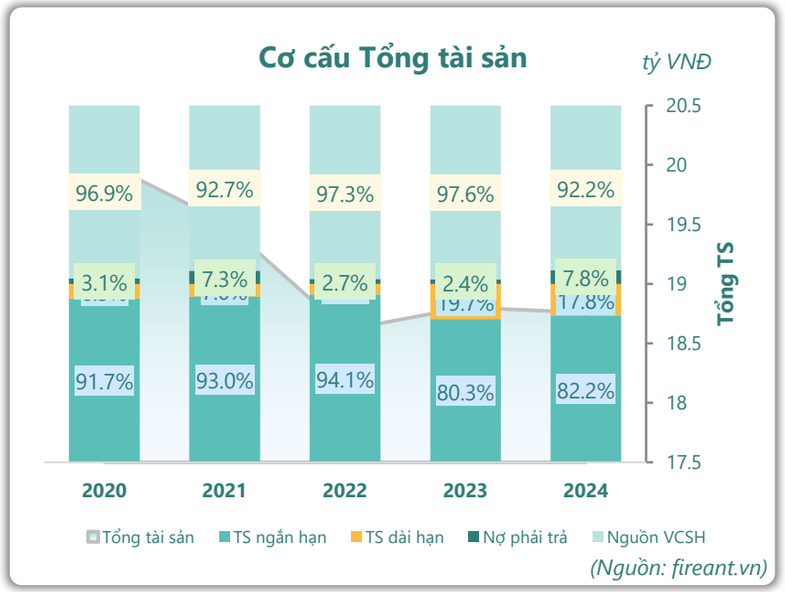

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cổ tức

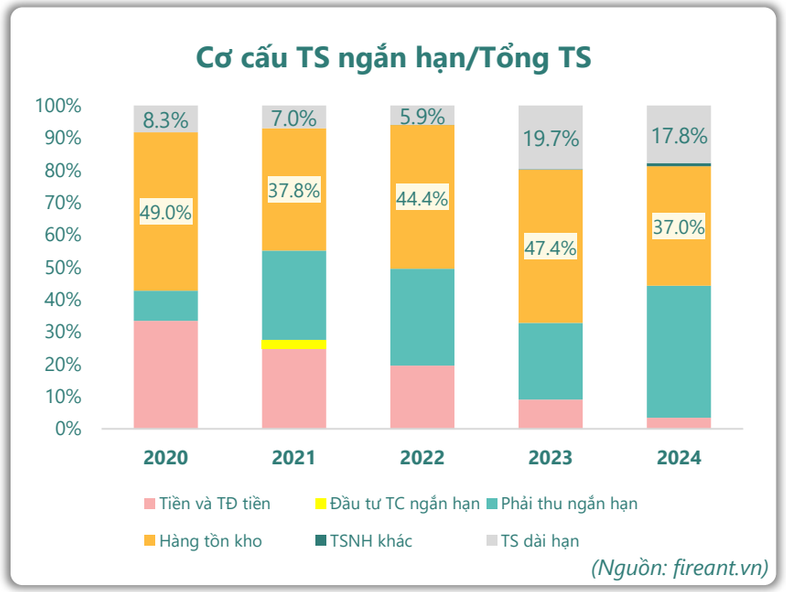



*(Nguồn: fireant.vn)*

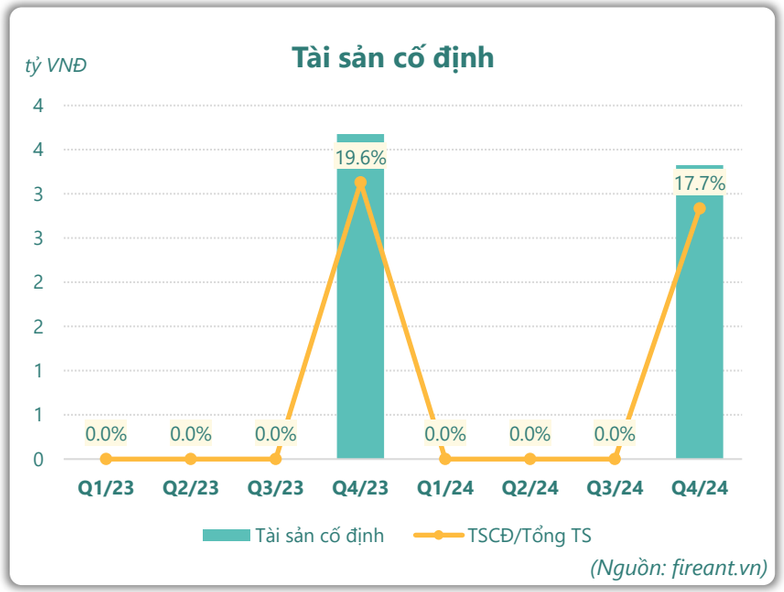
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



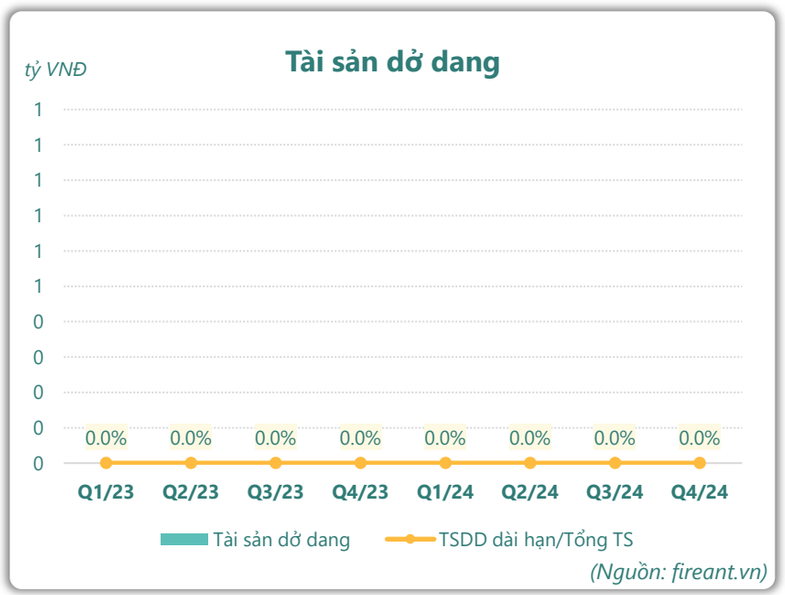

*(Nguồn: fireant.vn)*



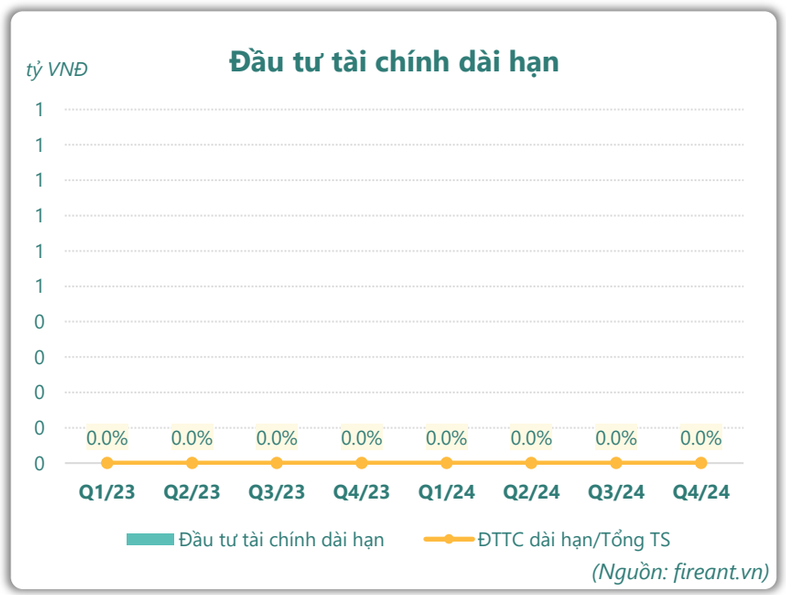

*(Nguồn: fireant.vn)*



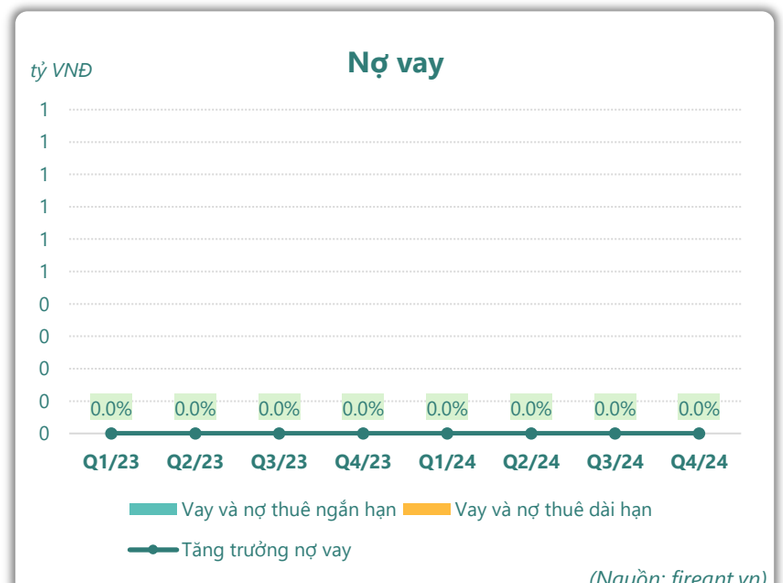

*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*



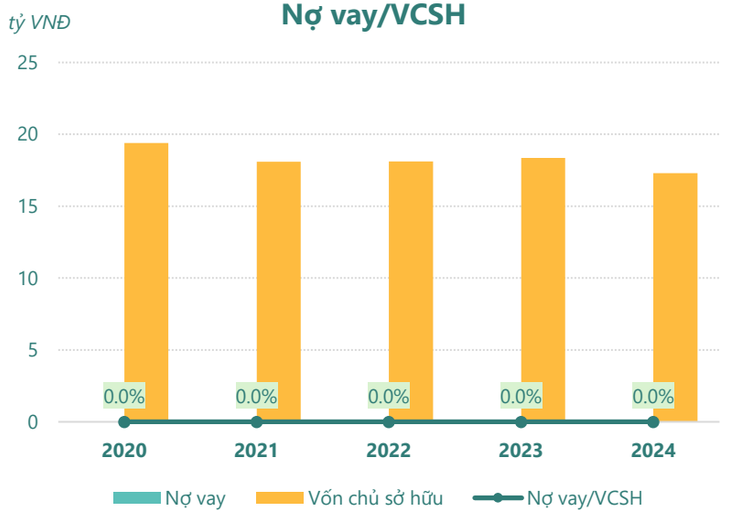

*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*

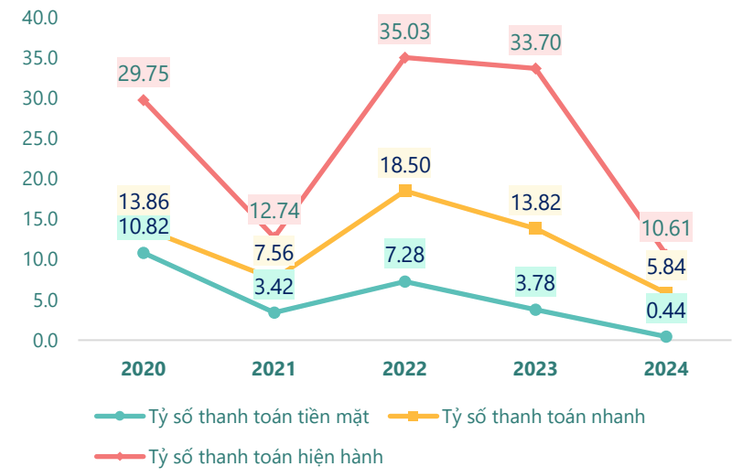
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



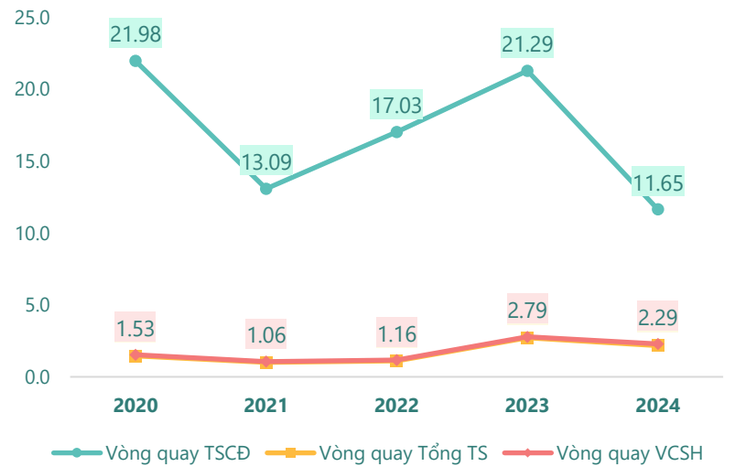

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



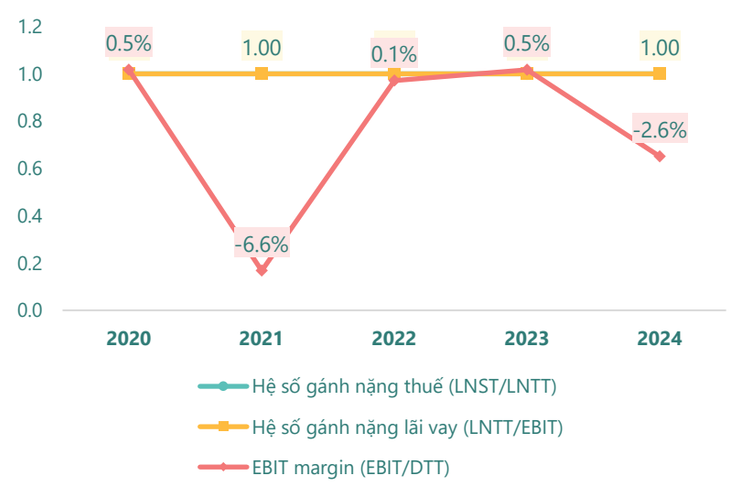

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



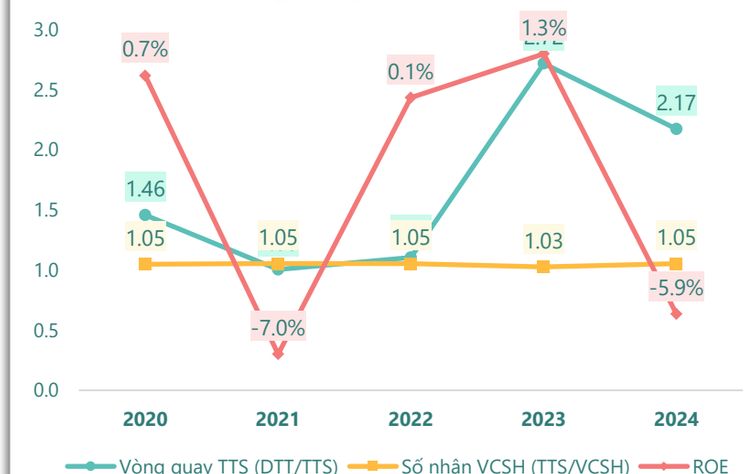

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



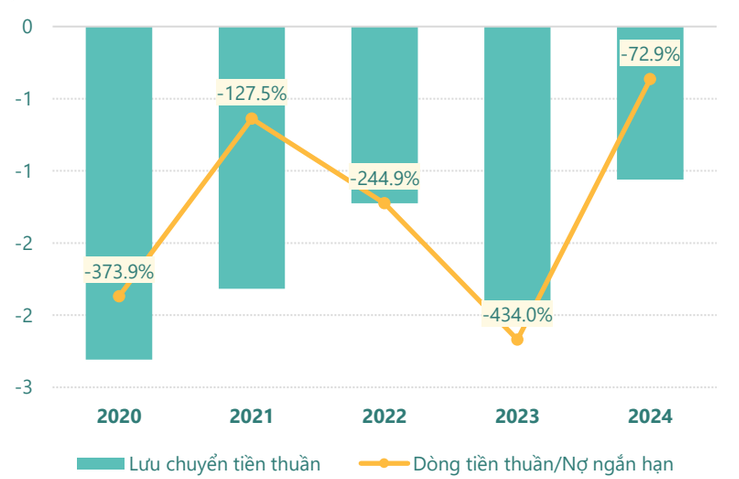

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | | | | **40.8** | **50.8** | **-19.7%** |
| Giá vốn hàng bán | | | | 38.6 | 47.7 | -19.2% |
| **Lợi nhuận gộp** | | | | 2.22 | 3.12 | -28.9% |
| Doanh thu HĐTC | | | | 0.01 | 0.08 | -93.7% |
| Chi phí TC | | | | 0 | 0 | |
| **Chi phí lãi vay** | | | | 0 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | | | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | | | | 0.27 | 0.80 | -66.8% |
| Chi phí QLDN | | | | **2.79** | **2.79** | **-0.3%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | | | | -0.83 | -0.39 | -111% |
| Lợi nhuận khác | | | | **-0.22** | **0.64** | **-135%** |
| **LN trước thuế** | | | | -1.05 | 0.24 | -534% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | | **-1.05** | **0.24** | **-534%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | | | | **-1.05** | **0.24** | **-534%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **18.8** | **18.8** | **-0.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 15.4 | 15.1 | 2.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 0.64 | 1.69 | -62.4% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 7.67 | 4.46 | 72.0% |
| Hàng tồn kho | 6.94 | 8.91 | -22.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.19 | 0.04 | 359% |
| **Tài sản dài hạn** | **3.33** | **3.70** | **-9.8%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 3.33 | 3.68 | -9.6% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **0.01** | **0.02** | **-54.5%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1.45 | 0.45 | 224% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1.45** | **0.45** | **224%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.15 | 0.08 | 1305% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **17.3** | **18.4** | **-5.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **17.3** | **18.4** | **-5.7%** |
| Vốn điều lệ | 11.9 | 11.9 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*